

Tăng đoàn Phật giáo từ tu học đến truyền thừa

ISSN: 2734-9195 15:15 22/09/2026

Theo thời gian, những quy định ấy được tích lũy và hình thành Luật tạng (Vinaya Pitaka), tức hệ thống giới luật dành cho người xuất gia, một trong ba bộ phận kinh điển truyền thống của giáo pháp Phật giáo.

Từ những đệ tử đầu tiên của đức Phật đến các cộng đồng Phật giáo đương đại, Tăng đoàn không chỉ là nơi người xuất gia nương tựa và tu học, mà còn là một thiết chế gìn giữ giáo pháp, định hình đời sống nghi lễ, đạo đức và văn hóa Phật giáo. Lịch sử của Tăng đoàn cũng là câu chuyện về sự tương tác giữa người xuất gia và cư sĩ, về vai trò của phụ nữ, các truyền thống giới luật, hoạt động từ thiện và những hành trình hành hương nối dài dấu chân Phật giáo qua nhiều thế kỷ.

Tăng đoàn (sangha) là cộng đồng Phật giáo, bao gồm chư tăng, chư ni, nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Từ thuở đầu, những người mến mộ Phật giáo đã cùng nhau tu tập. Từ thời đức Phật cho đến ngày nay, Tăng đoàn giữ vai trò bảo tồn giáo pháp và định hướng đời sống thực hành.

Bài viết khảo cứu Tăng đoàn dưới nhiều hình thức khác nhau, từ những vị xuất gia thuở ban đầu và các cư sĩ được ghi nhận trong truyền thống, đến những nghi lễ, giới luật và đời sống cộng đồng trong thời hiện đại.

Tăng đoàn là gì?

Tăng đoàn là một trong ba đối tượng mà tín đồ Phật giáo quy y, cùng với Phật và Pháp. Phật giáo gọi đó là **Tam bảo** - ba ngôi báu, bởi đây là những điểm tựa quý báu cho con đường tu tập.

Trong lịch sử, Tăng đoàn luôn giữ vị trí trung tâm trong việc bảo tồn giáo pháp, hướng dẫn thực hành và duy trì đời sống cộng đồng.



Các thành viên Tăng đoàn từ nhiều quốc gia tham dự Hội nghị Sakyadhita năm 2023 tại Seoul, Hàn Quốc.
Ảnh của Olivier Adam

Từ **sangha** (đôi khi được viết là *samgha*) có nguồn gốc từ tiếng Pāli và Sanskrit cổ điển, mang nghĩa chỉ một tập hợp được kết nối bền chặt, hay một cộng đồng vững chắc, khó bị chia tách. Trong tiếng Anh, *sangha* thường được hiểu đơn giản là “cộng đồng”.

Tăng đoàn bắt đầu hình thành từ những đệ tử đầu tiên của đức Phật. Trong quá trình du hóa và thuyết pháp, đức Phật quy tụ quanh mình một cộng đồng gồm người xuất gia và cư sĩ. Sau khi đức Phật nhập diệt, cộng đồng xuất gia tiếp tục tuân thủ những quy tắc do Ngài thiết lập, dần hình thành những tổ chức ổn định và quy mô hơn. **Luật tạng (Vinaya)** tiếp tục định hình đời sống hằng ngày và hỗ trợ việc giữ gìn đạo đức của người xuất gia cho đến ngày nay.

Những văn bản cổ như **Kinh Bảo (Ratana Sutta)** ca ngợi Tăng đoàn bởi sự thấu hiểu sâu sắc giáo pháp. Theo nghĩa truyền thống, thuật ngữ này chủ yếu chỉ **Thánh Tăng (ariya sangha)**, tức “cộng đồng các bậc Thánh”, những người đã đạt đến những tầng bậc giác ngộ cao. Phần lớn thành viên của cộng đồng này là người xuất gia, song một số cư sĩ chứng đắc cũng được nhìn nhận là thuộc Thánh Tăng.

Khi Phật giáo truyền bá đến nhiều vùng đất, ý nghĩa của từ *sangha* cũng dần mở rộng. Ngày nay, thuật ngữ này có thể được dùng để chỉ một phổ rộng những người thực hành giáo pháp một cách nghiêm túc, bao gồm người xuất gia, cư sĩ và thậm chí cả những người theo Phật giáo theo hướng thế tục.

Quy y Tam bảo

Điều gì làm nên một người Phật giáo?

Nhiều người tiếp cận Phật giáo như một lối sống tỉnh thức hoặc một triết lý sống. Tuy nhiên, theo truyền thống, trở thành một Phật tử gắn với việc **quy y Tam bảo**, tức nương tựa nơi Phật, Pháp và Tăng.

Quy y thể hiện sự cam kết chính thức đối với con đường Phật giáo.



Các nhà sư Phật giáo tham dự buổi lễ tại chùa Gandan ở Lhasa, Tây Tạng. | Chogo/Xinhua/Alamy Live News

Theo một số nguồn tư liệu, không lâu sau khi giác ngộ, đức Phật gặp hai thương nhân là **Trapusa và Bhallika** trên đường du hóa. Bị thu hút bởi ánh sáng rạng ngời và vẻ an tĩnh nơi Ngài, họ dâng phẩm vật và trở thành những cư sĩ đầu tiên quy y đức Phật và giáo pháp của Ngài.

Khi cộng đồng ngày càng phát triển, đức Phật hướng dẫn các vị xuất gia truyền dạy một công thức quy y giản dị: “Con xin quy y Phật; con xin quy y Pháp; con xin quy y Tăng”. Lời tụng niệm này đã được duy trì, gần như không thay đổi, trong hơn 2.000 năm.

Vào thời đức Phật, con người thường tìm kiếm sự che chở nơi các vị thần, các thần linh tự nhiên hoặc những nhà cai trị quyền lực. Đức Phật đưa ra một hình thức nương tựa khác: không phải nương tựa vào những thế lực siêu nhiên, mà là cam kết với con đường trí tuệ, từ bi và tự nhận thức mà Ngài chỉ dạy. Quy y có

nghĩa là hướng đời sống của mình về những phẩm chất ấy, đồng thời gắn kết với cộng đồng cùng vun bồi chúng.

Quy y Tăng đồng nghĩa với việc nhìn đến những người xuất gia như những hình mẫu sống động của các giá trị Phật giáo. Đối với người cư sĩ, Tăng đoàn đem lại nguồn cảm hứng và sự hướng dẫn trên con đường thực hành giáo pháp.

Ngày nay, Tăng đoàn không chỉ bao gồm chư tăng, chư ni mà còn có các vị thầy, những người cùng tu tập và những người bạn đồng hành trên con đường Phật pháp. Dù gặp gỡ tại chùa, các nhóm thiền tập hay những cộng đồng trực tuyến, Tăng đoàn vẫn đem lại sự khích lệ và nâng đỡ cho những người đang bước đi trên con đường tu tập.

Quy y đánh dấu sự gia nhập chính thức vào cộng đồng Phật giáo. Đồng thời, đối với nhiều người, đây còn là một thực hành hằng ngày, cách để làm mới cam kết của bản thân và khôi phục sự sáng rõ trong tâm thức. Trong nhiều truyền thống, đưa một đứa trẻ đến quy y với một vị thầy được tôn kính vẫn là một nghi thức quan trọng đánh dấu bước chuyển trong đời.

Dưới mọi hình thức, quy y giúp người thực hành đặt mình trong một truyền thống đang sống và kết nối với cộng đồng rộng lớn hơn của những người cùng hướng đến giác ngộ.

Tứ chúng

Trong Phật giáo thời kỳ đầu, thuật ngữ *sangha* chỉ một nhóm nhỏ các vị tỳ-kheo đã đạt giác ngộ. Khi cộng đồng ngày càng phát triển, ý nghĩa của thuật ngữ này được mở rộng, bao gồm tất cả những người xuất gia thọ giới đầy đủ: nam giới (**bhikshu**, Sanskrit; **bhikkhu**, Pāli) và nữ giới (**bhikshuni**, Sanskrit; **bhikkhuni**, Pāli), cùng toàn thể nam cư sĩ (**upasaka**) và nữ cư sĩ (**upasika**). Bốn nhóm này hợp thành **Tứ chúng**, hay *parisad* (Sanskrit; *parisa* trong Pāli), có nghĩa là hội chúng hoặc cộng đồng.



Các thành viên Tăng đoàn và sư phụ Losang Samten tại lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Trung tâm Văn hóa Phật giáo Tây Tạng Chenrezig, Philadelphia. | Ảnh do Trung tâm Văn hóa Phật giáo Tây Tạng Chenrezig cung cấp.

Mặc dù ban đầu đức Phật tập trung giảng dạy cho những người từ bỏ đời sống thế tục, các gia chủ nhanh chóng trở thành một thành phần thiết yếu của đời sống Tăng đoàn. Việc họ cúng dường thực phẩm, chỗ ở và những nhu yếu phẩm khác giúp duy trì đời sống xuất gia. Đổi lại, người xuất gia giữ gìn giới luật, thực hiện các nghi lễ và giảng dạy giáo pháp. Mối quan hệ tương hỗ giữa cư sĩ và người xuất gia đã trở thành nền tảng của các cộng đồng Phật giáo thời kỳ đầu.

Các văn bản Phật giáo lưu giữ nhiều câu chuyện về những cư sĩ có lòng thành kính và sự hiểu biết giáo pháp không thua kém người xuất gia. Một số vị, như **Trapusa và Bhalika**, thuộc lớp những người theo đức Phật đầu tiên. Những người khác, như **Anathapindika** và **Visakha**, nổi tiếng bởi lòng bố thí rộng lớn. Các nhân vật như **Citta** và **Vimalakirti** được kính trọng bởi sự thâm nhập sâu sắc giáo pháp. Những vị hộ pháp vương giả như **Vua Bimbisara** và **Hoàng hậu Samavati** đã đem đến cho Tăng đoàn cả sự hỗ trợ vật chất lẫn tiếng nói bảo trợ công khai. Trong suốt lịch sử, các đệ tử cư sĩ luôn là những mắt xích thiết yếu kết nối cộng đồng xuất gia với xã hội rộng lớn bên ngoài.

Ngày nay, mối quan hệ giữa người xuất gia và cư sĩ vẫn rất bền chặt quanh các tu viện ở nhiều khu vực châu Á. Tuy nhiên, trên phạm vi toàn cầu, người không xuất gia chiếm đại đa số những người thực hành Phật giáo. Nhiều phật tử cư sĩ ngày càng chuyên sâu trong học tập và thiền định, những thực hành từng được xem là chủ yếu dành cho người xuất gia. Những phong trào hoàn toàn dựa trên

nền tảng cư sĩ, chẳng hạn **Soka Gakkai International** (được thành lập vào năm 1975 bởi Daisaku Ikeda, với tư cách là một tổ chức bảo trợ của Soka Gakkai; là một tổ chức Phật giáo cộng đồng toàn cầu, thúc đẩy hòa bình, văn hóa và giáo dục dựa trên sự tôn trọng phẩm giá của cuộc sống), đã trở thành những tổ chức tôn giáo có quy mô lớn. Sự gia tăng vai trò của cư sĩ ở vị trí trung tâm của đời sống Phật giáo đã mở ra những cách hình dung mới về Tăng đoàn.

Những biến chuyển trong Tứ chúng phản ánh tính bao dung của Phật giáo: giác ngộ không phải là con đường dành riêng cho người xuất gia, mà rộng mở với tất cả những ai chân thành bước đi trên con đường ấy.

Những thành viên đầu tiên của Tăng đoàn: Các đệ tử của đức Phật

Các tiểu sử về đức Phật cho biết bài pháp đầu tiên Ngài thuyết giảng được dành cho năm vị khổ hạnh từng cùng Ngài thực hành thiền định theo phương pháp du-già và những hình thức khổ hạnh cực đoan. Năm vị này trở thành những người xuất gia đầu tiên, nhưng không phải là những đệ tử được ghi nhớ như những nhân vật có ảnh hưởng nhất trong số đông đệ tử của đức Phật.



Đức Phật thuyết pháp cho các tín đồ đầu tiên, Gandhara, thế kỷ 2-3 sau Công nguyên |

Trong những thập niên tiếp theo, đức Phật giảng dạy cho nhiều tầng lớp người khác nhau, từ người thân trong gia đình, người ăn xin, các vị vua cho đến những người từng phạm tội. Nhiều người đã từ bỏ gia đình và đời sống thế tục để xuất gia. Ban đầu, việc thọ giới diễn ra khá đơn giản. Khi một người bày tỏ nguyện vọng chân thành, đức Phật chỉ cần nói: **“Hãy đến, này Tỳ-kheo”** (*Ehi bhiksuka*). Tầng đoàn thời kỳ đầu nhanh chóng phát triển thành một cộng đồng những người xuất gia, cùng nhau tu tập và truyền bá con đường mà đức Phật đã chỉ dạy.

Ban đầu, đức Phật chỉ tiếp nhận nam giới vào hàng xuất gia. Về sau, Ngài cũng cho phép phụ nữ xuất gia nhờ sự vận động của người em họ và thị giả **Ananda**, cùng dưỡng mẫu và người dì của Ngài là **Mahaprajapati**. Mặc dù một số cư sĩ cũng đạt được giác ngộ, phần lớn những đệ tử thân cận nhất của đức Phật là người xuất gia.

Nhiều nhân vật nổi bật trong Tầng đoàn thời kỳ đầu vẫn được tôn kính cho đến ngày nay. Phật giáo không có “thánh nhân” theo nghĩa tương tự Công giáo, nhưng nhiều vị đệ tử thời kỳ đầu được tôn kính như những **bậc thánh của Phật giáo**, những người đệ tử tiêu biểu, có cuộc đời thể hiện giáo pháp của đức Phật. **Ananda** nổi tiếng với trí nhớ đặc biệt và những đóng góp trong việc thúc đẩy việc tiếp nhận phụ nữ vào đời sống xuất gia. **Sariputra** và **Maudgalyayana** là hai vị đại đệ tử nam đứng đầu của đức Phật, nổi tiếng về trí tuệ và năng lực thần thông. **Mahakasyapa** nổi bật về thực hành khổ hạnh; các truyền thống **Thiền (Chan)** và **Thiền tông (Zen)** tôn kính Ngài là vị tổ đầu tiên của dòng truyền thừa.

Một số nữ đệ tử nổi bật cũng để lại dấu ấn sâu sắc. **Khema**, vốn là hoàng hậu của vua Bimbisara, được ca ngợi bởi trí tuệ thâm sâu. **Mahaprajapati** là người phụ nữ đầu tiên được thọ giới xuất gia. **Utpalavarna**, nổi tiếng bởi trí tuệ sâu sắc và dung mạo xinh đẹp, được xem là đứng đầu trong hàng các vị ni về năng lực thần thông.

Những đệ tử quan trọng khác còn có **Upali**, vốn là một thợ cạo, sau trở thành người tinh thông các quy định dành cho Tầng đoàn. **Subhuti** nổi bật bởi đời sống tu tập độc cư và lòng bố thí. **Rahula**, con trai của đức Phật, trở thành vị sa di đầu tiên.

Nhóm đệ tử đa dạng này đã góp phần đặt nền móng cho Tầng đoàn Phật giáo, bảo tồn giáo pháp và nêu gương về con đường hướng đến giác ngộ cho các thế hệ về sau.

Các kỳ kết tập Phật giáo

Trong hơn 2.000 năm, người xuất gia đã bảo tồn và truyền trao giáo pháp của đức Phật. Họ ghi nhớ những bài thuyết giảng của Ngài, biên tập và hình thành bộ kinh điển Phật giáo thời kỳ đầu, đồng thời triệu tập những kỳ kết tập quan trọng để thảo luận về đạo đức, giới luật và giáo lý. Những đóng góp ấy có ý nghĩa thiết yếu đối với việc duy trì tính liên tục của giáo pháp.

Một dấu tích của truyền thống truyền khẩu vẫn còn được lưu giữ trong câu mở đầu quen thuộc: **“Như vậy tôi nghe...”**, xuất hiện ở phần mở đầu của nhiều bản kinh. Theo truyền thống, những lời này được gắn với thị giả của đức Phật là **Ananda**, người được cho là có trí nhớ đặc biệt, ghi nhớ nhiều lời dạy của Ngài và đọc lại những lời ấy sau khi đức Phật qua đời.



Bức tranh miêu tả cuộc hội nghị đầu tiên tại Rajagaha, chùa Nava Jetavana, Shravasti. | Ảnh Pháp / Wikimedia Commons

Trung tâm của quá trình truyền thừa này là khái niệm **buddhavaṇa**, nghĩa là “lời Phật”, dùng để chỉ những giáo huấn được tin là do chính đức Phật thuyết nói hoặc trực tiếp chấp thuận. Việc xác định đâu là *buddhavaṇa* là trách nhiệm chung của Tăng đoàn. Nếu một giáo pháp phù hợp với những nguyên lý cốt lõi của Phật giáo và quan điểm về thực tại, hội đồng các vị trưởng lão có thể chính thức công nhận giáo pháp ấy là một phần của kinh điển. Cách tiếp cận mang tính cộng đồng này phản ánh bản chất luôn vận động của truyền thống Phật giáo: về nguyên tắc, kinh điển vẫn để ngỏ khả năng tiếp nhận, dù trên thực tế điều đó không phải lúc nào cũng diễn ra.

Kỳ kết tập đầu tiên của các vị xuất gia, được tổ chức không lâu sau khi đức Phật qua đời, nhằm thống nhất giáo pháp và các quy tắc dành cho Tăng đoàn.

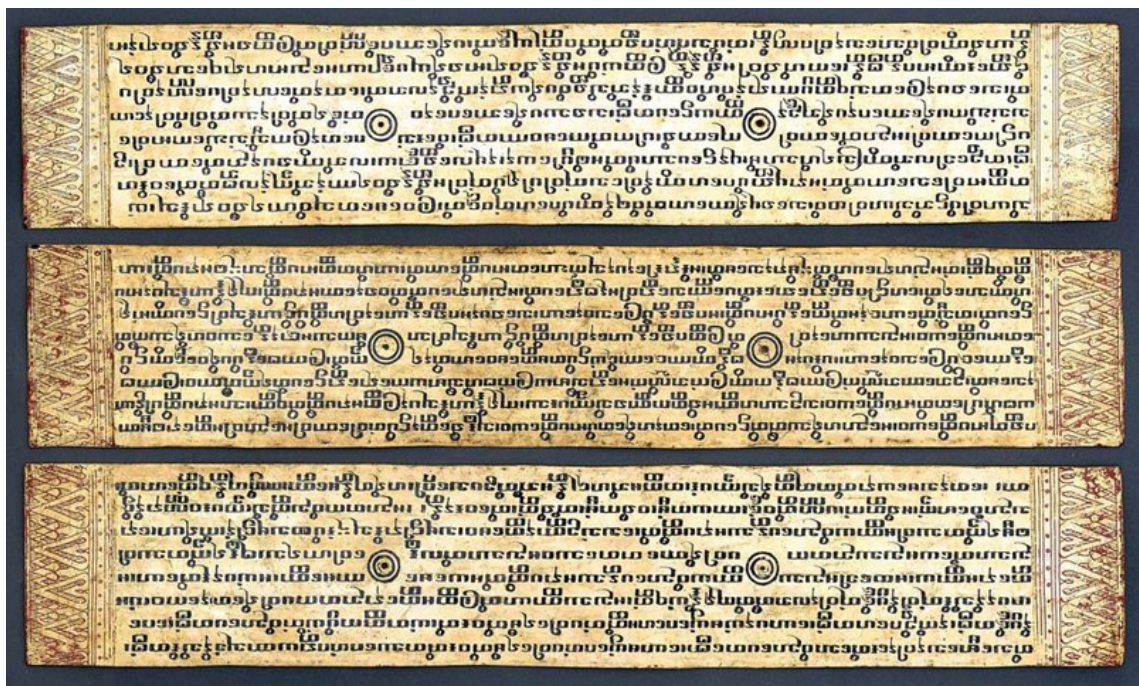
Các học giả vẫn tranh luận về tính xác thực lịch sử của những câu chuyện liên quan đến kỳ kết tập này cũng như **Kỳ kết tập lần thứ hai tại Vaishali (Tỳ xá lý)**. Phần lớn các học giả đặt vấn đề liệu kỳ kết tập đầu tiên có thực sự diễn ra hay không. Tuy vậy, những câu chuyện về các kỳ kết tập vẫn nhấn mạnh vai trò trung tâm của Tăng đoàn trong việc bảo tồn giáo pháp.

Các ghi chép về những kỳ kết tập về sau có sự khác biệt tùy theo từng truyền thống và phản ánh những thách thức xuất hiện hàng trăm năm sau thời đức Phật. **Kỳ kết tập lần thứ ba** (khoảng năm 250 trước Công nguyên), dưới thời **Hoàng đế Ashoka (A Dục)**, nhằm xác lập tính chính thống về giáo lý giữa sự gia tăng của nhiều quan điểm khác nhau. **Kỳ kết tập lần thứ tư** (khoảng năm 25 trước Công nguyên), được tổ chức tại Sri Lanka, đánh dấu một bước ngoặt. Lần đầu tiên, các vị xuất gia ghi chép lại những giáo pháp vốn được truyền khẩu, qua đó bảo vệ chúng trước nạn đói và những biến động do sự phân hóa trong Tăng đoàn. Một kỳ kết tập khác diễn ra khoảng năm 100 sau Công nguyên tại **Gandhara (Kiền đà la)**, và một kỳ khác nữa được tổ chức tại Tây Tạng vào khoảng năm 792.

Các kỳ kết tập thời cận-hiện đại tại **Myanmar** vào các năm 1868 và 1954 tiếp tục khẳng định vai trò của Tăng đoàn trong việc truyền bá, bảo tồn và thận trọng hiệu đính kinh điển. Ngày nay, người xuất gia vẫn tiếp tục duy trì giáo lý thông qua học tập, thực hành và tụng đọc kinh điển. Với vai trò những người gìn giữ giáo pháp, họ bảo đảm rằng lời dạy của đức Phật tiếp tục là ngọn đèn soi đường, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Luật tạng: Giới luật của người xuất gia

Khi cộng đồng xuất gia của đức Phật ngày càng phát triển, nhu cầu về những quy định rõ ràng cũng ngày càng trở nên cần thiết. Một số người xuất gia hiểu sai hoặc vi phạm những hướng dẫn của đức Phật, khiến Ngài phải đưa ra những quy định mới để ứng xử với các trường hợp sai phạm. Theo thời gian, những quy định ấy được tích lũy và hình thành **Luật tạng (Vinaya Pitaka)**, tức hệ thống giới luật dành cho người xuất gia, một trong ba bộ phận kinh điển truyền thống của giáo pháp Phật giáo.



Bản thảo Vinaya Pitaka. Gỗ sơn mài và mạ vàng, lá cọ mạ vàng. |
Wikimedia Commons

Các bộ **Vinaya** của những truyền thống khác nhau bao gồm hàng trăm điều luật. Nội dung trải rộng từ những hành vi phạm giới nghiêm trọng đến những vấn đề rất đời thường, chẳng hạn việc giữ gìn y phục của người xuất gia hay việc đi vệ sinh. Những vi phạm nghiêm trọng nhất, giết người, trộm cắp, nói dối về thành tựu thiền định hoặc năng lực siêu nhiên, và hành vi tình dục có thể dẫn đến việc bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Những lỗi vi phạm khác có thể dẫn đến đình chỉ tạm thời hoặc yêu cầu sám hối trước đại chúng. Các vị xuất gia tụng đọc những giới luật này, được gọi là **Pratimoksha** (Sanskrit; Pāli: **Patimokkha**), vào mỗi ngày trăng non và ngày trăng tròn.

Nhiều điều luật bắt nguồn từ những sự việc có thật trong đời sống. Có một câu chuyện kể rằng một vị tăng yêu cầu một vị ni giặt y cho mình. Sự gần gũi giữa vị tăng và vị ni trong tình huống này dẫn đến tiếp xúc tình dục; vì sự việc xảy ra ở nơi công cộng nên gây ra một vụ bê bối. Đức Phật sau đó đặt ra một giới luật mới, cấm các vị tăng yêu cầu các vị ni thực hiện công việc này. Mối quan tâm của đức Phật là hoàn toàn thực tế: hành vi sai phạm không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân người xuất gia mà còn tác động đến danh tiếng của cả Tăng đoàn trong mắt công chúng. Nhiều quy định của Luật tạng nhấn mạnh việc giữ gìn kỷ luật nhằm duy trì niềm tin của hàng cư sĩ.

Các quy định dành cho chư ni nhiều hơn, thường trên 300 điều, so với hơn 200 điều dành cho chư tăng. Trong số đó có tám **“trọng giới”** đặt phụ nữ vào vị thế lệ thuộc, chẳng hạn quy định một vị ni dù đã thọ giới lâu năm vẫn phải đành lễ một vị tăng vừa mới thọ giới. Những quy định này phản ánh các chuẩn mực giới mang tính phụ quyền của xã hội Ấn Độ cổ đại và cho đến ngày nay vẫn là vấn

để gây tranh luận.

Các nhà sử học chưa xác định chắc chắn quá trình hình thành chính xác của **Luật tạng**. Trong nhiều thế kỷ, người xuất gia truyền khẩu các giới luật cùng những câu chuyện giải thích nguồn gốc của chúng; phần lớn các quy định này nhiều khả năng được hình thành khá lâu sau khi đức Phật qua đời. Đã có nhiều thời điểm cộng đồng xuất gia phân hóa thành những nhóm khác nhau, mỗi nhóm phát triển bộ sưu tập Luật tạng riêng. Ngày nay, các truyền thống Phật giáo khác nhau diễn giải và thực hành Luật tạng theo những cách phản ánh bối cảnh văn hóa của mình. Chẳng hạn, tại **Làng Mai (Plum Village)**, cộng đồng do thiền sư Việt Nam **Thích Nhất Hạnh** sáng lập, một hệ thống **Mười bốn giới tiếp hiện** hiện được nhấn mạnh hơn.

Khi Phật giáo tiếp tục vận động và phát triển trong thế kỷ XXI, cách diễn giải các quy định của Luật tạng cũng như việc thực hành đời sống giới luật của người xuất gia sẽ tiếp tục thay đổi theo những hướng tương thích với các giá trị đương đại.

Các tu viện Phật giáo

Trong những ngày đầu của Phật giáo, hình mẫu lý tưởng là người xuất gia du hành, người chấp nhận đời sống không nhà cửa và đi khắp nơi để truyền dạy con đường đức Phật chỉ dẫn. Tuy nhiên, khi cộng đồng ngày càng mở rộng, những nhu cầu thực tế đã dẫn đến sự hình thành các cơ sở cư trú thường xuyên dành cho người xuất gia, đặc biệt trong mùa mưa. Những tu viện đầu tiên này tạo ra không gian cho đời sống cộng đồng, học tập và thực hành.



Abhayagiri Dagoba thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên ở Anuradhapura, Sri Lanka, là địa điểm của một tu viện cổ. |

Ảnh của David Stanley / Flickr Creative Commons

Các tu viện trở thành nơi người xuất gia nghiên cứu giáo lý Phật giáo và giảng dạy cho hàng cư sĩ. Theo thời gian, nhiều tu viện phát triển thành những thiết chế có ảnh hưởng lớn, góp phần định hình đời sống xã hội và văn hóa của châu Á. Chúng vừa là nơi nương náu, vừa trở thành những trung tâm của học thuật, chính trị và nghệ thuật.

Nalanda là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng của Ấn Độ, được thành lập tại **Bihar** vào thế kỷ V; tên gọi này gắn với *vihara*, thuật ngữ chỉ tu viện. Nalanda giảng dạy nhiều lĩnh vực khác nhau và thu hút học giả từ khắp châu Á. Trong hơn bảy thế kỷ, nơi đây là một trong những trung tâm học thuật được kính trọng nhất trên thế giới.

Sự bảo trợ của cư sĩ và hoàng gia đã tạo điều kiện cho các tu viện phát triển. Những người đóng góp, cả cư sĩ lẫn người xuất gia cúng dường cho các cộng đồng tu viện nhằm tạo phước nghiệp cho bản thân và gia đình. Một trong những trường hợp sớm nhất và có ý nghĩa quan trọng nhất là **Vua Bimbisara** của vương quốc **Magadha**, người đã dâng **Tu viện Trúc Lâm (Venuvana)** cho đức Phật và các đệ tử. Sự cúng dường đáng kể này đánh dấu một bước chuyển trong mối quan hệ giữa cộng đồng Phật giáo và xã hội cư sĩ, đồng thời hình thành một mô hình để các hoạt động hiến tặng và bảo trợ tu viện về sau tiếp

nổi.

Các tu viện nhận đất đai, tiền bạc và nhiều nguồn lực khác từ những người bảo trợ; đổi lại, họ đóng góp vào đời sống trí thức và tinh thần của cộng đồng. Theo tập quán từng tồn tại ở nhiều nền văn hóa, một số tu viện cũng thực hành chế độ nô lệ và thậm chí tiếp nhận những người bị bắt làm nô lệ như những món quà cúng dường. Những người bảo trợ giàu có có thể dành cho các tu viện được họ ủng hộ những nguồn tài sản vô cùng lớn, trong khi cư sĩ đóng góp thường xuyên thông qua việc cúng dường hằng ngày và phục vụ cộng đồng.

Xây dựng và duy trì các tu viện từ lâu đã là một thực hành Phật giáo có ý nghĩa. Ngày nay, các tu viện tiếp tục vừa là không gian tôn giáo, vừa là những thiết chế xã hội và kinh tế. Những tu viện cổ vẫn là điểm đến hành hương. Việc xây dựng các tu viện mới cũng tiếp tục là một sự kiện quan trọng, thường được đánh dấu bằng các hoạt động lễ hội và nghi thức. Những dịp như vậy tạo nên sự kết nối giữa thế giới cư sĩ và người xuất gia trong một biểu hiện chung của lòng kính tín.

Đời sống xuất gia trong Phật giáo

Người ta thường hình dung các tu viện Phật giáo như những không gian thanh tịnh dành cho thiền định, nằm giữa những vùng đất xa xôi, yên bình. Một số tu viện đúng với hình ảnh ấy, nhưng phần lớn lại là những trung tâm sinh hoạt sôi động. Khi Phật giáo truyền đến những vùng đất mới, các tu viện và chùa chiền trở thành những trung tâm của nghi lễ, thực hành, giáo dục và đời sống cộng đồng. Ở một số nơi, chúng còn trở thành những trung tâm quyền lực chính trị, cho vay tiền, thậm chí tham gia vào chiến tranh.



Giờ ăn trưa nhận nhíp tại một tu viện ở Myanmar | pxhere Creative Commons

Các thiết chế Phật giáo rất đa dạng, từ những ngôi tịnh xá nhỏ trong khu dân cư đến những quần thể tu viện rộng lớn có cả trường học và bệnh viện. Đời sống hằng ngày cũng phản ánh sự đa dạng ấy. Buổi sáng thường bắt đầu bằng tiếng chuông, tiếp đó là thời khóa tụng niệm, công việc thường nhật và các hoạt động chung. Trong suốt ngày, người xuất gia cùng những cư sĩ cư trú tại chùa đảm nhận nhiều công việc khác nhau để duy trì hoạt động của tự viện.

Tại các quốc gia Phật giáo **Theravada (Phật giáo Theravada/Thượng tọa bộ)** như Sri Lanka, Thái Lan và Myanmar, các vị tăng, ni đi **khất thực** để nhận thức ăn và phẩm vật cúng dường từ cư sĩ. Hành động cho và nhận này tạo nên một mối liên kết thiết yếu giữa người xuất gia và cộng đồng xã hội. Các ngôi chùa trở nên nhộn nhịp với người hành hương, khách du lịch và thành viên cộng đồng đến cúng dường tiền bạc, thực phẩm hoặc góp sức lao động với lòng thành kính.

Khất thực ít phổ biến hơn ở những khu vực Phật giáo Đại thừa có khí hậu lạnh như Tây Tạng, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Thay vào đó, người xuất gia có thể thuê đất, tự trồng lương thực hoặc dựa vào nguồn thu của tự viện. Dù nằm ở thành thị hay nông thôn, các ngôi chùa và tu viện đều là những không gian đầy sức sống. Nhà bếp luôn bận rộn chuẩn bị thức ăn cho người cư trú và khách thập phương; lịch sinh hoạt của chùa dày đặc các nghi lễ, lễ hội và sự

kiện theo mùa, thu hút đông đảo người tham dự. Vẫn có những khoảnh khắc tĩnh lặng và yên ắng, nhưng nhìn chung, âm thanh của đời sống cộng đồng tiếp diễn từ sáng đến tối.

Duy trì một tu viện hay một ngôi chùa cũng giống như vận hành một trung tâm cộng đồng. Một số người xuất gia phụ trách tài chính, điều phối các sự kiện hoặc đảm nhiệm công việc hành chính. Dù thường ít được chú ý, những công việc ấy là hình thức phụng sự thiết yếu, một sự cúng dường đem lại lợi ích cho toàn thể cộng đồng.

Còn thiền định thì sao? Hầu hết các chùa và tu viện đều có những thời khóa thiền định cố định, thường vào buổi sáng và buổi tối. Một số vị xuất gia tham gia đều đặn, trong khi những người khác tập trung vào học tập hoặc công việc. Những công việc thường nhật cũng được đưa vào đời sống tỉnh thức. Tùy theo truyền thống, các khóa tu đặc biệt có thể dành những khoảng thời gian dài cho sự im lặng và quán chiếu, thu hút cả người xuất gia lẫn cư sĩ.

Bất cứ ai quan tâm đến đời sống xuất gia Phật giáo đều có thể tìm hiểu bằng cách đến thăm một ngôi chùa. Tại phương Tây, nhiều trung tâm Phật giáo với những truyền thống khác nhau luôn rộng cửa đón khách. Chỉ cần tham gia trong một khoảng thời gian ngắn cũng có thể giúp người ta phần nào cảm nhận được công việc chung, lòng thành kính và những kết nối giữa con người với con người, những điều làm cho giáo pháp trở thành một thực tại sống động.

Giới luật Phật giáo

Giới học Phật giáo (*siksapada*, Sanskrit; *sikkhapada*, Pāli) là những quy tắc giúp định hình tâm thức và hướng dẫn hành vi. Các giới được thể hiện qua **chính ngữ, chính nghiệp và chính mạng**, hỗ trợ quá trình phát triển **giới (sila)**, một nền tảng của **Bát Chánh đạo**.



Tu viện Phật giáo ở Ladakh, Ấn Độ | Ảnh do BJ Graff cung cấp

Tương tự những quy tắc đạo đức trong các truyền thống tôn giáo khác, giới luật Phật giáo hướng đến việc nuôi dưỡng sự hài hòa trong xã hội và nơi mỗi cá nhân. Thiền sư người Mỹ **Robert Aitken** từng cảnh báo rằng thực hành Phật giáo có thể thoái hóa thành một thú vui hay sở thích nếu không có giới luật làm định hướng. Giới luật cung cấp những nguyên tắc thực tiễn cho người thực hành hướng đến giác ngộ, bước đi trên con đường Bồ tát hoặc mong cầu một đời tái sinh thuận lợi.

Những hệ thống giới khác nhau tương ứng với những mức độ cam kết khác nhau đối với con đường Phật giáo. Phần lớn cư sĩ giữ **Năm giới** căn bản: không sát sinh, không trộm cắp, không tà hạnh trong quan hệ tình dục, không nói dối hoặc sử dụng lời nói gây tổn hại, và không sử dụng các chất gây say nghiện. Những nguyên tắc này có vẻ đơn giản, nhưng cách diễn giải chúng có thể khác nhau giữa các truyền thống.

Trong các khóa tu hoặc những ngày thọ trì đặc biệt, cư sĩ có thể thực hành **Tám giới**. Ngoài những giới căn bản, hệ thống này còn có những quy định như không ăn sau giờ Ngọ, không tham dự các hoạt động giải trí và không sử dụng giường nằm sang trọng. Người mới xuất gia, tức **sa di và sa di ni**, giữ **Mười giới**, trong đó có thêm những quy định về việc đeo trang sức và sử dụng tiền bạc. Tùy từng cơ sở tu viện, người mới xuất gia có thể còn phải tuân thủ những quy định khác. Người đã thọ giới cụ túc phải giữ hàng trăm giới luật.

Các truyền thống **Đại thừa** thường nhấn mạnh **Mười giới Bồ tát**, bắt đầu từ những nguyên tắc căn bản. Hệ thống này bổ sung những quy định như không

nói xấu người khác, không tự đề cao bản thân, không keo kiệt và không nuôi dưỡng sân hận. Một giới khác cấm phỉ báng Phật, Pháp hoặc Tăng. Những nguyên tắc này khuyến khích sự khiêm nhường và lòng từ bi như những yếu tố cốt lõi của đời sống tu tập. Các truyền thống **Kim Cương thừa** còn có thêm một hệ thống **giới nguyện Mật giáo**.

Cách diễn giải giới luật có thể theo nghĩa hẹp hoặc rộng. Chẳng hạn, giới đầu tiên thường được viện dẫn như một lý do khiến nhiều Phật tử không ăn thịt. Một số vị thầy lại diễn giải “sát sinh” theo nghĩa biểu tượng, chẳng hạn như hủy hoại hy vọng của một người. Tuy nhiên, cũng cần thận trọng: cách diễn giải quá rộng có thể làm loãng mục đích ban đầu của giới luật bằng những lối lập luận khéo léo về ngôn từ. Như **Bồ đề đạt ma (Bodhidharma)** từng nói: **“Không khởi lên ý niệm sát hại, đó gọi là Giới Không sát sinh”**. Điều quan trọng là luôn ghi nhớ tinh thần của giáo pháp khi thực hành giới.

Đời sống nghi lễ Phật giáo

Hình ảnh một vị tăng cô độc ngồi thiền trên đỉnh núi xa xôi có thể rất biểu tượng, nhưng không phản ánh đầy đủ thực tế đời sống Phật giáo. Từ lâu, nghi lễ đã giữ vị trí trung tâm trong các cộng đồng Phật giáo, tạo ra những phương thức để con người biểu đạt lòng thành kính, kết nối với truyền thống và củng cố Tăng đoàn. Người xuất gia và cư sĩ đều tham gia vào một hệ thống nghi lễ hết sức đa dạng.



Chư tăng tụng kinh trong một nghi lễ Phật giáo tại chùa Jouei, Nhật Bản. | Timothy Takemoto / flickr Creative Commons

Các sinh hoạt hằng ngày thường bắt đầu tại chùa, tu viện và gia đình trước khi mặt trời mọc. Người thực hành tụng đọc kinh văn, dâng hương, nước hoặc nến. Họ cũng lễ bái trước bàn thờ để tỏ lòng tôn kính đức Phật, một vị Bồ tát, một dòng truyền thừa các vị thầy, hoặc thậm chí một vị thần địa phương. Những nghi lễ này nuôi dưỡng sự tỉnh thức và tạo nên những không gian thiêng chung, qua đó củng cố các giá trị cộng đồng theo một cách mà chỉ riêng thiền định trong im lặng có thể không đạt được.

Phật tử cũng tham gia các nghi lễ hằng tuần, hằng tháng và hằng năm. Người xuất gia tập hợp để tụng đọc giới luật vào những ngày trăng non và trăng tròn. Các nghi lễ khác bao gồm tang lễ, trong đó tăng ni tụng kinh bên người đã khuất, dẫn đoàn đến nơi hỏa táng và đưa ra lời khuyên cho những gia đình đang chịu tang. Nhiều nghi thức như vậy truyền tải những giáo lý Phật giáo về vô thường và tái sinh; các văn bia cổ cũng như nguồn tư liệu văn bản cho thấy người xuất gia đã đảm nhiệm những vai trò liên quan đến tang lễ từ rất lâu đời.

Nghi lễ cũng đảm nhiệm các chức năng bảo hộ và xã hội. Người xuất gia thực hiện các nghi thức cầu an cho việc đi lại, sức khỏe hoặc sự ổn định của quốc gia. Một số nghi lễ quy mô lớn do nhà nước bảo trợ từng thu hút hàng nghìn người tham dự, phản ánh vai trò công cộng của Tăng đoàn. Cư sĩ tài trợ cho những hoạt động này và thường trực tiếp tham gia, qua đó củng cố mối liên hệ nghiệp giữa họ với cộng đồng.

Nghi lễ cũng là một không gian cho sự đổi mới. Tại Thái Lan, các vị tăng đã quán y vàng cam quanh những thân cây trong một nghi thức mang tính biểu tượng về **“xuất gia” cho cây**, nhằm bảo vệ rừng. Sự thích ứng này cho thấy Phật tử có thể vận dụng các nghi thức truyền thống để ứng phó với những vấn đề môi trường đương đại.

Sau cùng, nghi lễ kết nối mỗi cá nhân với thế giới thiêng liêng và với những người khác. Dù diễn ra trong những tu viện xa xôi hay tại phòng khách của một gia đình ở vùng ngoại ô, nghi lễ đem lại cấu trúc cho đời sống, củng cố các giá trị đạo đức chung và truyền tải giáo lý Phật giáo đến những thế hệ mới. Thông qua nghi lễ, Tăng đoàn thể hiện lòng thành kính chung và giữ cho giáo pháp tiếp tục hiện diện trong đời sống thường nhật.

Phước đức trong Phật giáo

Phước đức (*punya*, Sanskrit; *punna*, Pāli) là một khái niệm nền tảng của Phật giáo, thường được mô tả như một dạng thiện nghiệp hoặc một loại “tài sản tinh thần” được tạo lập thông qua những hành động thiện lành. Đối với nhiều Phật tử, tích lũy phước đức là một động lực quan trọng để thực hành bố thí, giữ gìn

đạo đức và thể hiện lòng thành kính. Phật tử tin rằng những hành động ấy tạo ra lợi ích về mặt nghiệp, đem lại phúc lành, một đời tái sinh tốt đẹp hơn hoặc sự tiến bộ trên con đường giác ngộ.



Bố thí là một cách quan trọng để các cư sĩ tích lũy công đức. Các vị sư đi khất thực hàng ngày | Ảnh do BJ Graff cung cấp

Phước đức cũng có thể **hồi hướng**. Người thực hành chia sẻ phước đức thông qua nghi lễ và tâm nguyện, tạo nên một dạng “nền kinh tế phước đức” góp phần duy trì các thiết chế Phật giáo. Vì vậy, phước đức trở thành một phương tiện mạnh mẽ để xây dựng cộng đồng và thể hiện lòng từ bi. Một người cha hoặc người mẹ có thể hồi hướng công đức cho một người thân đã qua đời; một cư sĩ cũng có thể hồi hướng công đức cho Tăng đoàn. Khả năng hồi hướng phước đức giúp lý giải mối quan hệ tương thuộc sâu sắc giữa cư sĩ và người xuất gia.

Người xuất gia cũng tạo phước thông qua việc giữ gìn giới hạnh, thực hành nghi lễ, học tập và phụng sự không vụ lợi. Cư sĩ tạo phước bằng cách giữ Năm giới, thực hành **bố thí (dana)** và cung cấp cho Tăng đoàn thực phẩm, y phục, nơi ở, tiền bạc và sức lao động. Đổi lại, người xuất gia truyền trao giáo pháp, thực hiện các nghi lễ và trở thành những hình mẫu sống động của con đường đức Phật đã chỉ dạy. Mối quan hệ tương hỗ này đã duy trì các cộng đồng Phật giáo trong hàng nghìn năm.

Tại nhiều quốc gia châu Á, mối quan hệ này có thể nhìn thấy rất rõ. Người xuất gia đi khất thực hàng ngày, trong khi cư sĩ đứng dọc các con đường để dâng thức ăn và nhận sự gia trì. Phật tử xem tăng ni như những **“ruộng phước”**, nơi

cư sĩ gieo trồng thiện nghiệp thông qua sự cúng dường. Đổi lại, Tăng đoàn cũng dựa vào cư sĩ để thực hiện các hoạt động của mình.

Trong các cộng đồng Phật giáo phương Tây, những cấu trúc truyền thống này thường không còn đầy đủ. Số lượng người xuất gia ít hơn, trong khi cư sĩ đảm nhiệm vai trò dẫn dắt nhiều cộng đồng Phật giáo. Vì vậy, khái niệm phước đức ít quen thuộc hơn và đôi khi bị nhìn nhận với sự hoài nghi, đặc biệt tại những nền văn hóa nhấn mạnh thực hành và trải nghiệm cá nhân. Khi mối liên hệ giữa cư sĩ và người xuất gia không đủ mạnh, các cộng đồng Phật giáo phương Tây có thể gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động lâu dài cũng như chăm sóc những vị xuất gia cao tuổi và những cư sĩ tận tâm.

Dẫu vậy, nguyên lý về phước đức vẫn nói lên những giá trị cốt lõi của Phật giáo: **hành động có đạo đức, lòng rộng mở và tính tương thuộc**. Hỗ trợ một Tăng đoàn bằng tài chính, vật chất hoặc sự phụng sự không chỉ là một hành động thiện nguyện, mà còn là một cách tham dự vào quá trình truyền trao giáo pháp đang diễn ra trong đời sống.

Phụ nữ và Tăng đoàn

Ngay từ những ngày đầu của Phật giáo, phụ nữ đã giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì cộng đồng và truyền trao giáo pháp. Cùng với chư tăng và nam cư sĩ, chư ni và nữ cư sĩ hợp thành **Tứ chúng** và cùng thực hành Năm giới. Trong những ngày lễ và các dịp sinh hoạt tại chùa, phụ nữ thường giữ vai trò chủ động trong việc tổ chức cúng dường, chuẩn bị không gian và điều phối các nghi lễ.



Những câu chuyện về lòng thành kính của phụ nữ xuất hiện xuyên suốt lịch sử Phật giáo. **Sujata**, người con gái của một gia đình nông dân đã dâng vật thực cho đức Phật tương lai trước khi Ngài giác ngộ, được ghi nhớ như một trong những nữ cư sĩ hộ trì Phật giáo đầu tiên. **Visakha**, một nữ đệ tử giàu có của đức Phật, được ca ngợi bởi lòng bố thí và đã xây dựng **Tu viện Migaramatupasada. Therigatha (Trưởng lão ni kệ)**, một trong những tuyển tập thi kệ Phật giáo cổ xưa nhất, lưu lại tiếng nói của các vị ni thời kỳ đầu khi họ suy ngẫm về trải nghiệm, những thử thách và sự giác ngộ của chính mình. **Nữ hoàng Ling** (mất năm 528) đã xây dựng nhiều chùa và tu viện trong thế kỷ VI, qua đó góp phần tạo dựng sự hiện diện của Phật giáo tại Trung Quốc. Vô số phụ nữ, cả những người được biết tên lẫn những người vô danh, đã góp phần nâng đỡ các thiết chế Phật giáo bằng sự cúng dường, lao động và vai trò lãnh đạo của mình.

Phụ nữ cũng là những người gìn giữ và truyền trao giáo pháp trong đời sống thường nhật. Tại nhiều gia đình Phật giáo, các bà mẹ và bà, những người lớn tuổi trong gia đình, chủ trì các nghi lễ gia đình, truyền dạy cho trẻ em những bài học đạo đức và bảo đảm các ngày lễ cũng như thực hành truyền thống được duy trì. Tại Nhật Bản, vợ của các vị trụ trì chùa, được gọi là **bomori**, thường đảm nhiệm việc điều hành sinh hoạt hằng ngày của chùa và chăm sóc các thành viên trong cộng đồng, dù bản thân họ không chính thức thọ giới.

Tuy nhiên, phụ nữ cũng phải đối diện với những trở ngại đáng kể trong các thiết chế Phật giáo. Mặc dù đức Phật cho phép phụ nữ xuất gia, quyết định này chỉ được đưa ra sau nhiều lần thỉnh cầu của dưỡng mẫu Ngài là **Mahaprajapati**. Ngay cả sau đó, các nữ tu vẫn phải tuân thủ **tám trọng giới**, đặt họ vào vị thế thấp hơn các vị tăng. Ngày nay, việc thọ giới cụ túc đối với phụ nữ vẫn chưa được chấp nhận ở phần lớn các cộng đồng **Theravada**, nơi các nữ tu không được phép tự xưng là *bhikkhuni* và có nguồn lực hỗ trợ từ các thiết chế còn hạn chế.

Trong các truyền thống Phật giáo Đông Á và một số truyền thống Phật giáo vùng Himalaya, phụ nữ đã duy trì hoặc khôi phục được quyền thọ giới cụ túc. Tuy nhiên, bất bình đẳng vẫn tồn tại trong những lĩnh vực như vai trò lãnh đạo và quyền kế thừa chùa viện. Tại phương Tây, nơi đời sống xuất gia ít phổ biến hơn, nhiều phụ nữ được tôn trọng với vai trò giảng dạy, trước tác và sáng lập các cộng đồng thực hành Phật pháp.

Bất chấp nhiều thách thức, phụ nữ luôn giữ vị trí trung tâm trong đời sống Tăng đoàn. Khi ngày càng có nhiều phụ nữ đảm nhận những vai trò lãnh đạo rõ nét hơn, với tư cách giáo viên cư sĩ, ni sư, học giả và người bảo trợ, những đóng góp của họ sẽ tiếp tục góp phần định hình tương lai của Phật giáo.

Hành hương Phật giáo

Hành hương Phật giáo là một truyền thống có cội rễ sâu xa, kết nối người thực hành với cuộc đời đức Phật, không gian địa lý thiêng và hành trình của chính họ trên con đường tu tập. Từ sau khi đức Phật qua đời, các tín đồ đã tìm đến những địa điểm gắn với cuộc đời Ngài. Trong số đó có **Lumbini (Lâm tỳ ni)**, nơi đức Phật đản sinh; **Bodh Gaya (Bồ đề Đạo tràng)** nơi Ngài giác ngộ; **Sarnath (Lộc Uyển)** nơi Ngài chuyển bánh xe Pháp lần đầu; và **Kushinagar (Câu thi na)** nơi Ngài nhập Niết-bàn.

Xu hướng tìm đến những vùng đất thiêng này dần lan rộng khắp châu Á. Các tín đồ xây dựng **tháp và tự viện**, nơi tôn trí xá-lợi, biến những địa điểm ấy thành các trung tâm tín ngưỡng mà cho đến ngày nay vẫn có đông đảo người hành hương tìm đến. Những người hành hương từng thực hiện những chuyến đi dài và hiểm trở qua sa mạc, núi non và những vùng đất xa lạ. Nhiều người đã chết trên đường đi. Một số người, như các cao tăng Trung Hoa **Pháp Hiễn (Faxian)**, sống vào thế kỷ IV-V, và **Huyền Trang (Xuanzang)**, sống vào thế kỷ VII, đã ghi lại những chuyến hành trình gian khổ của mình. Những ghi chép ấy để lại cho các thế hệ sau một nguồn tư liệu phong phú về thực hành Phật giáo tại Ấn Độ.



Một nhà sư viếng thăm chùa Mahabodhi ở Bodhgaya, Ấn Độ, địa điểm hành hương Phật giáo linh thiêng nhất, nơi Đức Phật được cho là đã giác ngộ dưới gốc cây Bồ đề. | François-Olivier Dommergues / Alamy Stock Photo

Hành hương cũng dần mở rộng sang những địa điểm gắn với các bậc thầy về sau, những sự kiện được xem là linh ứng hoặc những dấu mốc lịch sử quan trọng. Những không gian địa lý thiêng mới xuất hiện, như **núi Kailash** ở Tây Tạng, **núi Koya** ở Nhật Bản hay **Borobudur** tại Indonesia. Người hành hương thường đi nhiều quanh núi, dâng hương trước tháp hoặc thiền định tại những am thất xa xôi. Tại **núi Hiei**, Nhật Bản, các vị được gọi là “**những nhà sư marathon**” phát nguyện, trong nhiều năm, hoàn thành hàng loạt vòng hành hương gian khổ bằng đôi chân của mình; nếu không hoàn thành, họ phải đối mặt với cái chết.

Việc rời khỏi nhà và thực hiện một chuyến hành hương tạo ra khoảng không cho sự quán chiếu và thanh lọc nội tâm, qua đó thúc đẩy sự chuyển hóa cá nhân. Nhưng hành hương đồng thời cũng củng cố cộng đồng, kết nối người thực hành với lịch sử và truyền thống. Những nghi thức được thực hiện trên đường đi tạo phước đức, trong khi những gian khổ cùng trải qua giúp hình thành mối gắn kết giữa những người đồng hành.

Hành hương từ lâu đã tạo ra những tác động rộng hơn về văn hóa và kinh tế. Hoạt động thương mại phát triển dọc theo các tuyến đường hành hương, trong khi kinh tế địa phương hưởng lợi từ sự hiện diện của khách hành hương. Người xuất gia đồng hành cùng cư sĩ góp phần truyền bá giáo pháp, còn các nhà cai trị thường sử dụng hoạt động hành hương như một phương thức khẳng định tính chính danh chính trị và thể hiện sự bảo trợ đối với Phật giáo.

Ngày nay, hành hương vẫn tiếp diễn dưới cả những hình thức cổ truyền lẫn hiện đại. Các đoàn người từ khắp nơi trên thế giới tập trung tại **Bodh Gaya** để tham dự những nghi lễ quốc tế. Một số địa điểm thiêng mới phản ánh mỹ học châu Á, trong khi những địa điểm khác lại bắt nguồn từ văn hóa phương Tây, chẳng hạn mộ của nhà thơ Beat **Jack Kerouac**. Với các phương tiện giao thông hiện đại, ngày càng có nhiều người có thể tham gia những hành trình hành hương.

Dù diễn ra trong im lặng hay giữa tiếng tụng niệm, dù một mình hay theo đoàn, hành hương vẫn là biểu hiện quan trọng của niềm tin và lòng thành kính Phật giáo. Bản thân hành trình trở thành một hình thức tu tập - **đi trên con đường, theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa biểu tượng**.

Theo: tricycle.org/Chuyển ngữ: **Thường Nguyên**

Phụ lục thuật ngữ:

Sangha (Tăng-già/Tăng đoàn): Từ Pali và Sanskrit, chỉ cộng đồng Phật giáo. Trong phạm vi bài viết, “Tăng đoàn” được sử dụng theo nghĩa rộng, bao gồm cộng đồng người xuất gia và, tùy ngữ cảnh, cả cư sĩ cùng tham gia đời sống tu học.

Tam bảo (Three Jewels): Ba đối tượng quy y của người Phật tử gồm Phật, Pháp và Tăng.

Ariya Sangha (Thánh Tăng): Theo nghĩa truyền thống, chỉ cộng đồng những người đã đạt các tầng bậc giác ngộ trên con đường tu tập; khác với nghĩa rộng của “Sangha” dùng để chỉ cộng đồng Phật giáo.

Buddhavacana: Pali/Sanskrit, nghĩa là “lời Phật”, dùng để chỉ những lời dạy được xem là do Đức Phật thuyết hoặc được Ngài trực tiếp xác nhận.

Vinaya (Luật tạng): Hệ thống giới luật và quy định điều chỉnh đời sống của cộng đồng xuất gia. Vinaya cũng là một trong ba bộ phận lớn của kinh điển Phật giáo thời kỳ đầu.

Bhikkhu/Bhikshu (Tỳ-kheo): Thuật ngữ Pali/Sanskrit chỉ vị nam xuất gia đã thọ giới cụ túc.

Bhikkhuni/Bhikshuni (Tỳ-kheo-ni): Thuật ngữ Pali/Sanskrit chỉ vị nữ xuất gia đã thọ giới cụ túc.

Upasaka (Ưu-bà-tắc): Nam cư sĩ Phật giáo.

Upasika (Ưu-bà-di): Nữ cư sĩ Phật giáo.

Tứ chúng (Fourfold Sangha): Bốn thành phần của cộng đồng Phật giáo gồm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

Parisad/Parisa: Thuật ngữ Sanskrit/Pali chỉ hội chúng, cộng đồng hoặc đại chúng.

Pratimoksha/Patimokkha: Bộ giới luật căn bản của người xuất gia; thường được tụng đọc định kỳ trong cộng đồng Tăng-già.

Siksapada/Sikkhapada: “Học giới” hay những nguyên tắc tu học nhằm điều chỉnh hành vi và đời sống của người thực hành Phật pháp.

Sila (Giới): Một trong những nền tảng căn bản của con đường tu tập, liên quan đến đạo đức, hành vi và lời nói đúng đắn.

Dāna (Bố thí): Sự cho đi, cúng dường hoặc chia sẻ vật chất và tinh thần; là một thực hành quan trọng trong Phật giáo.

Punya/Punna (Phước đức): Công đức hay phước lành được tạo nên từ các hành động thiện lành, bố thí, trì giới, tu tập và phụng sự. Trong nhiều truyền thống Phật giáo, phước đức có thể được hồi hướng cho người khác.

Hồi hướng: Hành động hướng công đức hoặc phước lành có được từ việc thiện đến một người hay nhiều người khác.

Ruộng phước (Field of Merit): Hình ảnh ví cộng đồng Tăng-già hoặc những đối tượng đáng kính như một “ruộng” nơi người cư sĩ gieo trồng phước đức thông qua cúng dường và phụng sự.

Tỳ-xá-ly (Vaishali/Vaisali): Một địa danh quan trọng trong lịch sử Phật giáo cổ đại ở miền Bắc Ấn Độ, gắn với kỳ kết tập kinh điển thứ hai theo truyền thống.

Gandhara (Kiền-đà-la): Một khu vực lịch sử ở vùng Tây Bắc tiểu lục địa Ấn Độ, từng là trung tâm quan trọng của Phật giáo và nghệ thuật Phật giáo.

Vihara: Thuật ngữ Sanskrit/Pali chỉ nơi cư trú của tu sĩ Phật giáo; về sau thường được dùng để chỉ tu viện hoặc cơ sở tự viện.

Stupa (Tháp): Công trình kiến trúc Phật giáo thường gắn với việc tôn trí xá-lợi hoặc tượng niệm Đức Phật, các vị thánh tăng và những sự kiện quan trọng.

Theravada (Phật giáo Theravada/Thượng tọa bộ): Một truyền thống Phật giáo lớn, phổ biến tại Sri Lanka và nhiều quốc gia Đông Nam Á.

Mahayana (Đại thừa): Một truyền thống Phật giáo phát triển mạnh tại Đông Á và một số khu vực khác, nhấn mạnh lý tưởng Bồ-tát và con đường giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sinh.

Vajrayana (Kim Cương thừa): Truyền thống Phật giáo sử dụng hệ thống thực hành mật giáo, phát triển mạnh tại Tây Tạng, Himalaya và một số khu vực khác.

Bồ-tát giới: Những giới điều gắn với lý tưởng Bồ-tát, nhấn mạnh trách nhiệm đạo đức, lòng từ bi và việc tránh gây tổn hại cho người khác.

Kết tập kinh điển (Buddhist Council): Những kỳ hội nghị của cộng đồng Phật giáo nhằm ghi nhớ, xác lập, truyền tụng hoặc thảo luận về giáo pháp và

giới luật. Niên đại, số lượng và tính lịch sử của một số kỳ kết tập vẫn có những khác biệt giữa các truyền thống và giới nghiên cứu.

Trường lão ni kệ (Therigatha): Tập hợp các bài kệ được truyền thống Theravada gán với các vị nữ đệ tử xuất gia thời kỳ đầu của Phật giáo, phản ánh kinh nghiệm tu tập và giác ngộ của họ.

Lâm-tỳ-ni (Lumbini): Địa điểm truyền thống được xác định là nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sinh.

Bồ-đề Đạo tràng (Bodh Gaya): Địa điểm truyền thống nơi Đức Phật thành đạo.

Lộc Uyển (Sarnath): Nơi Đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo, theo truyền thống Phật giáo.

Câu-thi-na (Kushinagar): Địa điểm truyền thống nơi Đức Phật nhập Niết-bàn.

Pháp Hiển (Faxian): Cao tăng Trung Hoa sống vào khoảng thế kỷ IV-V, từng hành hương đến Ấn Độ để tìm kiếm kinh điển và ghi chép về Phật giáo đương thời.

Huyền Trang (Xuanzang): Cao tăng, học giả và nhà hành hương Trung Hoa thế kỷ VII, nổi tiếng với chuyến hành hương đến Ấn Độ và những ghi chép về các trung tâm Phật giáo.

Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma): Nhân vật truyền thống được xem là người có vai trò quan trọng trong quá trình truyền bá Thiền Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa.

Venuvana (Trúc Lâm): Khu vườn/trú xứ nổi tiếng tại thành Vương Xá, được vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara) dâng cho Đức Phật và Tăng đoàn theo truyền thống Phật giáo.

Nalanda: Đại học viện Phật giáo nổi tiếng ở vùng Bihar, Ấn Độ cổ đại, từng là một trung tâm nghiên cứu và đào tạo lớn của Phật giáo và nhiều lĩnh vực tri thức khác trong nhiều thế kỷ.

Migaramatupasada: Một công trình tự viện nổi tiếng tại Savatthi, gắn với nữ cư sĩ Visakha, một trong những nữ cư sĩ hộ trì nổi bật trong lịch sử Phật giáo thời kỳ đầu.

Bomori: Thuật ngữ được sử dụng tại Nhật Bản để chỉ người vợ của vị trụ trì/tu sĩ tại một số ngôi chùa, thường đảm nhận nhiều công việc quản lý và duy trì sinh

hoạt hằng ngày của tự viện. Đây không phải là một chức vị xuất gia.

Hành hương (Pilgrimage): Việc đến những địa điểm được xem là linh thiêng hoặc có ý nghĩa đặc biệt đối với một truyền thống tôn giáo. Trong Phật giáo, hành hương thường gắn với việc tưởng niệm Đức Phật, các bậc thầy, thánh tích và thực hành tu tập.

Kaihogyo: Một hình thức hành trì khắc nghiệt tại núi Hiei, Nhật Bản, trong đó các nhà sư thực hiện những chặng đường dài quanh núi trong thời gian nhiều năm như một phần của quá trình tu tập.